

# **XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM**

**TS. Vladimir Briller**

New Jersey Institute of Technology, Newark, NJ, U.S.A.

**TS. Shnara Iskakova**

Soros Foundation, Almaty, Kazakhstan

**TS. Vũ Thị Phương Anh**

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**TS. Phạm Thị Ly**

Trường Đại học Sư phạm TP HCM, Việt Nam

## **Tổng quan**

Bản báo cáo năm 2006 của Ngân hàng Thế giới đã nhận định giáo dục Việt Nam đang có một khoảng cách khá xa so với các quốc gia trong vùng, bởi vì chỉ có 2% dân số có số năm đi học bằng hoặc hơn 13 năm, và Việt Nam cũng được xếp hạng chót trong vùng về số người trong độ tuổi 20-24 đang theo học đại học: chỉ 10% mà thôi. Thêm vào đó, và quan trọng hơn nữa, là “sự thất bại về cơ bản của hệ thống giáo dục nằm ở chỗ nó không đủ năng lực đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội cũng như khuyến khích tri thức và đổi mới”. Hiện nhiên là đang có sự khủng hoảng trong giáo dục đại học Việt Nam, do vậy nhu cầu thay đổi cũng đang trở thành cấp bách hơn bao giờ hết. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh để tồn tại, các trường đại học Việt Nam cần xác định mình đang ở đâu trong tương quan so sánh với các trường cùng loại trong nước, trong khu vực, và trên thế giới, từ đó xác lập những cột mốc làm mục tiêu phát triển cho mỗi chặng đường. Vấn đề xếp hạng các trường đại học và xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế, hay đại học đạt tầm quốc tế mới nổi lên trong mấy năm gần đây trong số những vấn đề về đổi mới hệ thống giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục. Bài viết này sẽ khảo sát một số hệ thống xếp hạng các trường đại học trên thế giới, cụ thể là ở Hoa Kỳ, Châu Âu, và Trung Á, từ đó rút ra ý nghĩa của vấn đề xếp hạng cho thực tiễn của Việt Nam.

## **Sơ lược về lịch sử xếp hạng trường đại học trên thế giới**

Chất lượng giáo dục đại học được xem là đòn bẩy quan trọng vào bậc nhất để thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia, và là nguồn đầu tư mang lại lợi lớn nhất đối với từng cá nhân. Vì vậy, việc xếp hạng các trường đại học để xác định vị trí cao thấp của các trường nhằm hiện đang là một chủ đề nóng trong lãnh vực quản lý giáo dục đại học trên thế giới, mặc dù xét về mặt lịch sử, xếp hạng trường không phải là một việc làm mang tính hàn lâm. Bắt đầu từ giới truyền thông (chủ yếu từ nước Mỹ), các bảng xếp hạng trường đại học chỉ đơn thuần nhằm mục đích cung cấp những chỉ dẫn nhanh cho người tiêu dùng khi mua mọi loại dịch vụ, kể cả dịch vụ giáo dục (rượu vang hiệu nào ngon nhất, xe hơi nào chạy ít tốn xăng nhất, trường nào có dịch vụ cho sinh viên tốt nhất vv).

Tuy nhiên, tác động của các kết quả xếp hạng trường đại học đối với đông đảo độc giả khiến cho các nhà nghiên cứu trong lãnh vực giáo dục cảm thấy có trách nhiệm phải vào cuộc. Mục tiêu đầu tiên của giới khoa học là để tìm hiểu cơ sở khoa học của những kết quả này (vốn còn rất nhiều điều hạn chế), từ đó đưa ra những nhận định về giá trị (trong thời gian đầu chủ yếu mang tính phê phán) và đưa ra những biện pháp cần thực hiện để cải thiện chất lượng của các kết quả xếp hạng. Và để minh họa cho những cải thiện có thể có khi thực hiện đánh giá theo

những phương pháp tốt hơn, một số cơ sở nghiên cứu giáo dục đã tham gia thực hiện việc xếp hạng theo những cách làm mà theo lập luận của họ là có cơ sở khoa học và vì thế có giá trị tham khảo tốt hơn và công bằng hơn đối với các trường được xếp hạng. Sự tham gia của các nhà khoa học vào hoạt động xếp hạng trường đã giúp cho việc thực hiện xếp hạng ngày càng có được cải thiện và trở thành một nguồn thông tin tham khảo nhanh chóng và tương đối có ý nghĩa đối với tất cả các bên có liên quan – từ các sinh viên tiềm năng cần thông tin để chọn trường, đến các nhà tuyển dụng cần sử dụng sản phẩm giáo dục, cũng như các nhà lãnh đạo và quản lý các trường đại học để so sánh hiệu quả và chất lượng của mình với các trường tương tự.

Song song với xu hướng ngày càng chấp nhận giá trị tham khảo của các kết quả xếp hạng trường đại học, vẫn còn không ít ý kiến – chủ yếu từ giới quản lý các trường đại học, và thật mỉa mai, một phần không nhỏ trong số này là những trường có hạng thấp hoặc không đạt được vị trí mà họ mong muốn – tiếp tục phê phán kịch liệt việc sử dụng kết quả xếp hạng để đánh giá chất lượng các trường. Lập luận của những người này thường xoay quanh những bất cập trong việc sử dụng các chỉ tiêu mang tính định lượng trong việc xếp hạng. Những lập luận chống lại việc xếp hạng trường của những người này không phải là không hợp lý, vì dù cho đã được cải thiện, thì việc xếp hạng một thực thể hết sức đa dạng và phức tạp như các trường đại học là điều hầu như không thể thực hiện được một cách hoàn hảo.

Một trong những ví dụ được đưa ra về sự bất cập của các chỉ tiêu này là chúng thường quá nhấn mạnh đến hoạt động nghiên cứu (số lượng bài báo hoặc công trình nghiên cứu của giảng viên, số lượng dự án nghiên cứu mà nhà trường dành được, số giải thưởng Nobel mà các giảng viên hoặc cựu sinh viên của trường đã nhận) mà bỏ quên các yếu tố liên quan đến chất lượng giảng dạy. Độ tin cậy của thông tin cũng là một vấn đề đáng lưu ý, vì thông tin được sử dụng để xếp hạng là do chính các trường cung cấp và không có một biện pháp chế tài nào buộc các trường phải cung cấp thông tin hoàn toàn trung thực. Hơn nữa, phương pháp được dùng trong việc “chấm điểm” các trường để xếp hạng là khảo sát ý kiến những bên có liên quan bằng bảng hỏi với tất cả nhược điểm của phương pháp này, khiến cho thông tin thu thập được thường chỉ có giá trị hạn chế.

Quan điểm chính thống của các nhà nghiên cứu giáo dục đại học trên thế giới hiện nay cho rằng dù muốn dù không thì việc xếp hạng trường đại học cũng đã trở thành một công cụ quen thuộc và sẽ còn tiếp tục tồn tại không phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của một số nhà nghiên cứu hay quản lý trường đại học. Vì vậy, thái độ tốt nhất là nên xem các kết quả xếp hạng trường đại học như một công cụ mà mọi người có thể sử dụng cho mục đích của mình khi cần ra quyết định liên quan đến vấn đề chất lượng giáo dục đại học. Việc xếp hạng như một công cụ không tự nó mang lại lợi ích hay những điều nguy hại cho người sử dụng, mà quan trọng là nó được sử dụng như thế nào, vì hiệu quả của việc sử dụng phụ thuộc chủ yếu vào người sử dụng. Và cũng như bất kỳ một công cụ nào khác, muốn sử dụng hiệu quả của việc xếp hạng thì người sử dụng ít nhất phải có những hiểu biết cơ bản về công cụ đó.

Phần tiếp theo của bài viết này cung cấp những thông tin tổng quát mà những bên có liên quan cần biết về vấn đề xếp hạng trường đại học để có thể sử dụng công cụ này một cách có hiệu quả. Các hệ thống xếp hạng trường đại học phổ biến trên thế giới được giới thiệu một cách tổng quát và được phân loại thành các hệ thống xếp hạng quốc gia và các hệ thống xếp hạng quốc tế. Thứ tự của các hệ thống xếp hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tính phổ biến của chúng.

## I. Các hệ thống xếp hạng quốc gia

Trong các hệ thống xếp hạng các trường đại học ở quy mô quốc gia, có thể nói đi đầu trong việc sử dụng phương pháp xếp hạng là khu vực các nước nói tiếng Anh như Hoa Kỳ, Anh, Australia, Canada, và Mỹ. Điều này cũng dễ hiểu, vì khu vực này cũng là khu vực hàng năm thu hút lượng người học ở các nước khác đến theo học ở bậc đại học cao nhất trên thế giới, và nhu cầu cung cấp thông tin so sánh để làm nguồn tham khảo nhanh chóng cho người học về các trường đại học trong nước là một nhu cầu có thật. Ngoài ra, trong một vài thập niên gần đây, việc xếp hạng cũng ngày càng trở nên phổ biến hơn ở các nước châu Âu khác như Đức, Hà Lan, vv. Riêng tại châu Á, trừ hai hệ thống xếp hạng các trường đại học trên toàn thế giới sẽ được đề cập ở phần sau, thì việc xếp hạng các trường đại học vẫn chưa mấy phổ biến. Dưới đây là một số hệ thống xếp hạng trường đại học tiêu biểu của các nước nói tiếng Anh.

### **Mỹ: *US News and World Report (USNWR)***

Hệ thống xếp hạng các trường đại học của Mỹ được nhắc đến nhiều nhất ở trong cũng như ngoài nước là ấn phẩm tờ Tin tức nước Mỹ và thế giới (*US News and World Report*, viết tắt là *USNWR*). Xuất hiện lần đầu tiên năm 1983 tại Mỹ, ấn phẩm cung cấp thông tin xếp hạng thường niên của tờ báo này là một nguồn tham khảo quan trọng không chỉ riêng cho người học mà còn cả các giới khác, kể cả giới hàn lâm cũng như giới quản lý của các trường đại học. Việc xếp hạng được phân theo các ngành học – Kinh doanh, Luật, Y, Giáo dục, Kỹ thuật, Thư viện học, và các chương trình đào tạo Tiên sĩ. Các chỉ tiêu (indicators) được *USNWR* sử dụng để xếp hạng bao gồm 6 loại chính là *danh tiếng học thuật*, *chọn lọc sinh viên*, *nguồn lực đội ngũ*, *nguồn lực tài chính*, *tỷ lệ tốt nghiệp*, và *sự hài lòng của cựu sinh viên*. Việc “chấm điểm” của hệ thống *USNWR* chủ yếu dựa trên hai nguồn thông tin chính: ý kiến của các học sinh tốt nghiệp trung học, những người thường đã cân nhắc rất nhiều trước khi quyết định chọn học tại một trường cụ thể nào đó, và ý kiến đánh giá của các nhà quản lý các trường đại học khác (không phải là trường được xếp hạng).

Mục tiêu của việc xếp hạng các trường có thể rất khác nhau ở những nước khác nhau, cũng như đối với các loại trường khác nhau. *US News & World Report* khẳng định rằng mục đích của họ là giúp sinh viên và phụ huynh xác định trường nào là phù hợp với họ về mặt học thuật, xã hội, và tài chính. (Morse and Flanigan 2002). Để kiểm soát sự lộn xộn, trước hết họ chia các trường thành 4 loại dựa trên sự phân loại của Carnegie: đại học quốc gia, đại học khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, đại học vùng, đại học khoa học xã hội nhân văn vùng. Các trường cấp vùng được chia thành 4 nhóm: Bắc, Nam, Trung Tây và Tây. Việc xếp hạng được xây dựng dựa trên sinh viên kiểu truyền thống nhập học sau khi tốt nghiệp phổ thông, tức trong khoảng 18-24 tuổi, học toàn thời gian và có thể đã nộp đơn xin học nhiều trường khác trước khi lựa chọn trường này. Các tiêu chí dùng để xác định chất lượng đào tạo được chia thành 7 phạm trù: đánh giá của các nhà quản lý ở các trường khác, khả năng duy trì số lượng sinh viên, nguồn giảng viên, sự lựa chọn của sinh viên, nguồn lực tài chính, sự hỗ trợ của cựu sinh viên, và tỷ lệ tốt nghiệp (đối với các trường đại học quốc gia người ta tính trên số lượng tiến sĩ, đối với các trường đại học và cao đẳng nhân văn tính trên số cử nhân), nói chính xác hơn là khoảng cách giữa số sinh viên đáng lẽ có thể tốt nghiệp và số sinh viên thực sự tốt nghiệp. Các tiêu chí này bao gồm cả những số liệu đầu vào phản ánh số lượng sinh viên và giảng viên, nguồn lực tài chính của nhà trường, cũng như việc đo lường kết quả đầu ra cho thấy nhà trường thực hiện việc đào tạo sinh viên của mình tốt hay chưa tốt và ở mức

độ nào.

Một trung tâm nghiên cứu độc lập ở Florida đã đánh giá các trường đại học nghiên cứu bằng cách xếp hạng các trường này dựa trên 9 tiêu chí: tổng số các công trình nghiên cứu, số các công trình nghiên cứu cấp liên bang, tài sản được hiến tặng, số tiền được cho tặng hàng năm, số lượng viện sĩ Viện Hàn lâm Quốc gia, các giải thưởng mà giảng viên của trường nhận được, số người được tài trợ để thực hiện học vị tiến sĩ, số người được chọn/bổ nhiệm sau tiến sĩ và điểm trung bình SAT (Lombardi, John et al. 2002).

Trong những năm gần đây, xếp hạng các trường đại học trở thành một vấn đề gây tranh luận ở Hoa Kỳ. Một mặt, mỗi trường đều có tính chất đặc trưng riêng và những dịch vụ chỉ riêng họ mới có và khó mà so sánh với nhau. Mặt khác, các trường vẫn tiếp tục khẳng định tính ưu việt về một số mặt nhất định và mong muốn chứng minh điều này bằng những sự kiện cụ thể đối với sinh viên và các nhà tài trợ. Hầu như tất cả các nhà quản lý, kể cả các nhà quản lý của những trường thuộc hàng đỉnh cao, đều đồng ý rằng việc xếp hạng không tạo ra hiệu quả cho các trường, đồng thời họ thừa nhận rằng sinh viên và phụ huynh rất chú ý tới kết quả xếp hạng này khi cân nhắc việc lựa chọn trường của họ (Bain and Cummings 2002). Ở Hoa Kỳ, các ấn bản về việc xếp hạng đại học trên các báo *US News and World Report*, *Gourman Report*, *Newsweek* đang nhắm vào số người đọc rất lớn, và có một ảnh hưởng rất mạnh đối với quyết định chọn trường của sinh viên ngay cả khi phương pháp xếp hạng bị cho là không hoàn thiện và thay đổi hàng năm (Crissey 97; Selingo 97). Mel Elfin, thư ký tòa soạn của ấn bản “Các trường đại học tốt nhất của nước Mỹ”, một phụ trương hàng năm thực hiện việc xếp hạng các trường đại học, đã có lần nói: “Chúng tôi hoạt động trên quan điểm vấn đề uy tín, vì cái tên trường mà bạn tốt nghiệp xuất hiện trên lý lịch của bạn có thể mở ra nhiều cánh cửa cơ hội và gây ấn tượng với người khác” (Sharp 1995). Tổng hợp kinh nghiệm của Hoa Kỳ trong việc xếp hạng, có thể kết luận rằng việc xếp hạng đóng một vai trò quan trọng trong việc thông tin cho công chúng về phẩm chất của từng trường, sự không hoàn thiện trong việc xếp hạng có thể được bù đắp nhờ kiểm định chuyên nghiệp, cho dù kết quả kiểm định chuyên nghiệp không đến được với công chúng một cách rộng rãi như là kết quả xếp hạng.

### **Anh: *Times Higher Education Supplement (THES)***

Tương tự như hệ thống xếp hạng *USNWR* của Mỹ, hệ thống xếp hạng phổ biến nhất nước Anh cũng được thực hiện bởi một cơ quan truyền thông là báo Times qua ấn phẩm Phụ trương giáo dục đại học của báo Times (gọi tắt là Phụ trương báo Times, tiếng Anh là Times Higher Education Supplement, viết tắt là *THES*), bắt đầu từ năm 2001. Tuy nhiên, khác với *NSNWR* sử dụng thông tin do chính các trường được xếp hạng cung cấp và kết quả khảo sát sinh viên, *THES* sử dụng các nguồn dữ liệu được công bố chính thức để thực hiện việc xếp hạng. Các nguồn dữ liệu được *THES* sử dụng gồm có:

- Cơ quan Thống kê giáo dục đại học (Higher Education Statistics Agency)
- Hội đồng Ngân sách giáo dục đại học (Higher Education Funding Council)
- Cơ quan Đảm bảo chất lượng (Quality Assurance Agency)
- Cục Tiêu chuẩn giáo dục (Office for Standards in Education), và
- Kết quả khảo sát riêng đối với một số trường đại học

Những chỉ tiêu được *THES* sử dụng để xếp hạng trường đại học bao gồm 10 loại như sau: *điểm thi đầu vào, tỷ lệ giảng viên và sinh viên, dịch vụ nhà ở cho sinh viên, tỷ lệ tốt nghiệp, số lượng sinh viên đạt điểm A, giá trị tăng thêm của nhà trường, chỉ tiêu cho thư viện, số*



lượng sinh viên sau đại học, và việc làm của sinh viên sau khi ra trường. So với các chỉ tiêu của USNWR, có thể thấy THES chú trọng nhiều hơn đến quá trình đào tạo của nhà trường, và vì vậy có thể là một nguồn tham khảo đầy đủ hơn cho người học so với hệ thống của USNWR.

Ở Vương quốc Anh, việc xếp hạng 170 trường công lập do Hội đồng Duyệt cấp Ngân sách Giáo dục Đại học thực hiện. Mục đích là xây dựng những tiêu chí thích hợp có khả năng nhận diện được sự đa dạng của các loại trường và đồng thời diễn đạt được những yêu cầu của các bên liên quan cùng với những mối quan tâm khác nhau của họ đối với giáo dục đại học. Khi có nhiều bên liên quan khác nhau, có thể đồng ý rằng khó lòng mà thỏa mãn được tất cả mọi bên lập tức, và những yêu cầu của Nhà nước, của Hội đồng Duyệt cấp Ngân sách, và của các trường phải được xem xét trước hết. Tuy vậy, các tiêu chí để đạt đến kết quả cũng được công chúng rất quan tâm. Những tiêu chí này được đặt ra nhằm cung cấp những phương pháp đo lường thích hợp để có được những thông tin có thể tin cậy về thực chất và hoạt động của các trường đại học ở Anh quốc. Người ta tin rằng bản báo cáo dựa trên các tiêu chí này góp phần công bố trách nhiệm của các trường, cũng như đảm bảo rằng những quyết định về mặt chính sách sẽ được đưa ra trên cơ sở những thông tin thích hợp và đáng tin cậy. Các tiêu chí rơi vào 5 phạm trù sau: tiêu chí về tiếp cận, nghĩa là, tỉ lệ nhập học của những nhóm có hoàn cảnh bất lợi, tỉ lệ bỏ học của sinh viên năm thứ nhất, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỉ lệ hoàn thành các học phần đã đăng ký đối với sinh viên học bán thời gian, số lượng công trình nghiên cứu được hoàn thành, và số sinh viên tìm được việc làm. Các tiêu chí này về cơ bản liên quan đến sinh viên chính quy, một số tiêu chí chỉ giới hạn trong số sinh viên chính quy theo học bằng đại học thứ nhất. Bảng các tiêu chí cho phép chúng ta so sánh trực tiếp giữa các trường, cũng như giữa từng trường với cả hệ thống. Tuy vậy, Hội đồng Duyệt cấp Ngân sách tỏ ra rất thận trọng trong việc so sánh giữa các trường khác nhau và cảnh báo rằng những khác biệt giữa các trường được công bố trong các bảng xếp hạng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra, ít ra là do sự chênh lệch chất lượng đầu vào của sinh viên. Tương tự như vậy, sự khác biệt so với chuẩn trung bình của hệ thống có thể là do đặc điểm của lĩnh vực nghiên cứu và tiêu chuẩn chất lượng đầu vào khác nhau ở từng trường (Higher Education Statistics Agency 2003). Một cách tổng quát, việc xếp hạng trường đại học ở Anh có những ứng dụng giới hạn mặc dù khá quan trọng, và thu hút sự chú ý của các tổ chức tài trợ hơn là của công chúng.

### ***Australia: Good Universities Guide (GUG)***

Cũng là một sản phẩm của giới truyền thông, ấn phẩm nêu thông tin xếp hạng trường đại học của Australia có tên là Cẩm nang các trường đại học đạt chất lượng (tiếng Anh là *Good Universities Guide*, viết tắt là *GUG*) do tờ nhật báo The Australian thực hiện. Tương tự như THES, *GUG* sử dụng các thông tin chính thức từ 5 nguồn cung cấp sau đây:

- Bộ Giáo dục, Khoa học và Đào tạo (Department of Education, Science and Training)
- Ấn phẩm “Nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp” (Graduate Careers Australia)
- Trung tâm tuyển sinh đại học ở từng tiểu bang (tertiary admissions centres in each state)
- Các bộ dữ liệu quốc gia khác, và

- Kết quả khảo sát riêng với các trường đại học

Các chỉ tiêu được *GUG* sử dụng để xếp hạng gồm 16 loại, trong đó có *uy thế và vị trí của nhà trường, các hoạt động hợp tác quốc tế, giảng dạy và các khóa học, việc làm sau tốt nghiệp, và đặc điểm của sinh viên*. Những chỉ tiêu này cũng phản ánh quan điểm chú trọng đến người học và quá trình học tập tại nhà trường hơn hệ thống xếp hạng của *USNWR*.

### ***Canada: Macleans Rankings***

Một sản phẩm khác của giới truyền thông là việc xếp hạng các trường do tạp chí phổ thông của Canada mang tên *Macleans* thực hiện. Kết quả xếp hạng do *Macleans* thực hiện được công bố lần đầu tiên vào năm 1991. *Macleans* thu thập 22 chỉ tiêu về chất lượng trường đại học bằng cách gửi các phiếu hỏi đến các trường đề nghị cung cấp thông tin. Các chỉ tiêu dùng để xếp hạng gồm có *sinh viên, lớp học, giảng viên, tài chính, thư viện, và danh tiếng của nhà trường*. Những chỉ tiêu này cho thấy ảnh hưởng khá lớn của *USNWR* đối với *Macleans*, hay có thể nói cách khác là phản ánh khuynh hướng xếp hạng trường đại học của các nước Bắc Mỹ (Mỹ và Canada) so với các nước Anh và Australia.

### ***Đức: Tạp chí Der Spiegel, Tạp chí Wirtschaftswoche.***

Giới học thuật Đức tin rằng phương pháp xếp hạng các trường đại học Hoa Kỳ không áp dụng được ở châu Âu. Họ cho rằng việc xếp hạng các trường đại học ở Hoa Kỳ được thực hiện theo đơn đặt hàng của một quốc gia mạnh về quản lý giáo dục đại học và yếu về trình độ học thuật, trong lúc giáo dục châu Âu, theo ý họ, có đặc điểm là mạnh về học thuật và yếu về quản lý (Teichler and Winkler 1994). Họ cũng khẳng định rằng những thay đổi trong cách tiếp cận việc xếp hạng các trường đại học ở châu Âu liên quan tới nhiều lý do khác chẳng hạn như một mặt là tầm quan trọng của giáo dục đại học gia tăng trong lúc mặt khác các nguồn lực bị hạn chế, sự yếu kém về quản lý giáo dục đại học cũng như hoạt động không lấy gì làm hiệu quả của những đơn vị cơ bản trong các trường đại học, và nhu cầu của các trường muốn đẩy mạnh sự gắn bó của trường họ với quá trình mở rộng giáo dục đại học. Ở Đức, việc xếp hạng các trường đại học, không kể vài ngoại lệ, tập trung vào ý kiến của sinh viên, giảng viên và cán bộ của nhà trường, với một số rất ít các thông tin kỹ thuật. Trung tâm Phát triển Giáo dục Đại học xếp hạng chất lượng các công trình nghiên cứu tiếng Anh, Quản trị Kinh doanh, Kỹ thuật Điện, Ngôn ngữ Đức, Lịch sử, Luật, Tâm lý, Xã hội học, và Kinh tế bằng cách khảo sát đội ngũ cán bộ nghiên cứu. Việc xếp hạng do *Stern* và Trung tâm Phát triển Giáo dục Đại học thực hiện dựa trên những dữ liệu đơn giản kiểu như tỉ lệ giảng viên/sinh viên, hay số lượng máy tính trên mỗi đầu sinh viên. Họ cũng thực hiện điều tra khảo sát với sinh viên và giảng viên, bao gồm những sự kiện và kết quả quan sát của sinh viên và các giáo sư về những nhân tố khác nhau trong dạy và học các môn Luật, Kinh doanh, Xã hội học, Ngôn ngữ, Nghiên cứu Văn hóa, Khoa học Tự nhiên và Kỹ thuật. Tạp chí *Der Spiegel* đã thực hiện khảo sát các sinh viên, giáo sư và bổ sung những số liệu thống kê của nhà nước vào dữ liệu của cuộc khảo sát. Tạp chí *Wirtschaftswoche* thì thực hiện khảo sát các nhà quản lý trong nhiều doanh nghiệp, công ty khác nhau về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học Đức.

## **II. Các hệ thống xếp hạng quốc tế**

So với các hệ thống xếp hạng quốc gia, hệ thống xếp hạng quốc tế xuất hiện muộn hơn nhiều,

chỉ trong vòng 1 thập niên trở lại đây. Hai hệ thống được nhiều người biết đến nhất là Bảng xếp hạng học thuật các trường đại học trên thế giới (tiếng Anh là Academic Ranking of World Universities, viết tắt là *ARWU*) của Viện Giáo dục đại học thuộc trường Đại học Giao thông Thượng Hải (tiếng Anh là Shanghai Jiao Tong University, viết tắt là *SJTU*) và bảng xếp hạng các trường đại học quốc tế của *THES*.

### ***Hệ thống xếp hạng quốc tế của SJTU***

Bảng xếp hạng các trường đại học của *SJTU*, còn gọi là *ARWU*, là một dự án lớn của Trung Quốc nhằm đưa ra kết quả xếp hạng độc lập đối với các trường đại học trên thế giới nhằm mục đích chủ yếu là để tìm hiểu xem khoảng cách hàn lâm giữa giáo dục đại học Trung Quốc và các trường đại học tầm cỡ quốc tế (world-class) của nước khác.

Để xếp hạng các trường, *SJTU* sử dụng 5 chỉ tiêu là *chất lượng cựu sinh viên* (tính bằng số lượng cựu sinh viên đoạt các giải thưởng và huy chương đặc biệt như giải Nobel), *chất lượng giảng viên* (tính theo cùng phương pháp đo lường chất lượng cựu sinh viên), *kết quả nghiên cứu* (tính bằng số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học), *tầm cỡ của nhà trường* (tính bằng kết quả hoạt động so với quy mô của nhà trường).

Với các chỉ tiêu vừa nêu, có thể thấy rõ đây là một hệ thống xếp hạng nghiêng về đại học nghiên cứu, chú trọng các thành tích nghiên cứu của cựu sinh viên và giảng viên của nhà trường nhưng không quan tâm đến các yếu tố khác như sự hài lòng của sinh viên, hoặc chương trình giáo dục. Đây là một đặc điểm thường xuyên bị chỉ trích của *ARWU*, vì như đã nêu ở phần mở đầu, nhiệm vụ của một trường đại học trước hết là cung cấp các chương trình giảng dạy cho người học.

Mặc dù vẫn còn những nhược điểm, bảng xếp hạng *ARWU* của *SJTU* vẫn là một trong những hệ thống xếp hạng trường đại học có tầm ảnh hưởng lớn đến công chúng cũng như những nhà lãnh đạo các quốc gia cũng như các nhà quản lý các trường đại học, và kết quả xếp hạng *ARWU* hàng năm vẫn được các đối tượng có liên quan nóng lòng chờ đợi, với những tình cảm vui (khi được xếp hạng cao) buồn, thất vọng, giận dữ (khi bị tuột hạng, hoặc không đạt được mức hạng mong muốn) lẫn lộn.

### ***Hệ thống xếp hạng quốc tế của THES (Times Higher Education Supplement – Phụ trương báo Times)***

Việc xếp hạng trường đại học quốc tế của *THES* bắt đầu từ năm 2004; trước đó, *THES* chỉ xếp hạng các trường đại học của Anh (xem phần trình bày bên trên). Phát biểu tại hội thảo về Xếp hạng trường đại học tại trường Đại học Leiden (Hà Lan) vào tháng 2/2006, Martin Ince, biên tập viên của *THES* đã cho rằng việc xếp hạng quốc tế lẽ ra đã phải làm từ lâu vì bản chất của giáo dục đại học luôn mang tính quốc tế, và trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay thì giáo dục đại học đã trở thành một dịch vụ xuyên biên giới, đòi hỏi phải có những thông tin mang tính so sánh để cung cấp cho người mua dịch vụ (tức người học). Các chỉ tiêu được *THES* sử dụng cho việc xếp hạng bao gồm 5 loại: *kết quả khảo sát đồng nghiệp* (các giảng viên, nhà khoa học) (40%), *đánh giá của nhà tuyển dụng* (10%), *sự hiện diện của giảng viên/nhà khoa học quốc tế* (5%), *sự hiện diện của sinh viên quốc tế* (5%), *tỷ lệ giảng viên trên sinh viên* (20%), và *tỷ lệ bài báo khoa học trên giảng viên* (20%).

So với ARWU vốn rất chú trọng đến các yếu tố bên ngoài trường đại học (các bài báo, các công trình nghiên cứu, các giải thưởng, vv) *THES* chú trọng nhiều hơn đến chính cộng đồng giảng viên và sinh viên và vì vậy được xem là một hệ thống bổ sung rất tốt cho *ARWU*. Và cũng như *ARWU*, hệ thống xếp hạng của *THES* luôn được công chúng háo hức chờ đợi, mặc dù những lời chỉ trích dành cho hệ thống này cũng không hiếm. Trong số những điểm bị chỉ trích nặng nhất là sự thiên vị rất rõ đối với các trường đại học của Anh, và trọng số quá cao (đến 40%) dành cho đánh giá của các đồng nghiệp đối với các trường được xếp hạng, trong khi đánh giá của nhà tuyển dụng đối với chất lượng nhà trường lại khá thấp (chỉ 10%). Mặc dù vậy, bảng xếp hạng của *THES* vẫn được xem là hệ thống xếp hạng trường đại học quốc tế có tầm ảnh hưởng lớn nhất đến những nhà lãnh đạo các quốc gia cũng như các nhà quản lý các trường đại học, một phần là do uy tín của chính tờ báo Times và chính quốc gia thực hiện xếp hạng (nước Anh).

### **Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam**

Việc xếp hạng các trường đại học đã trở thành một công cụ quan trọng để đánh giá nhà trường trên toàn thế giới. Ở Hoa Kỳ điều này đã được thực hiện từ lâu với bảng xếp hạng của tờ *US News and World Report* cũng như của nhiều tổ chức tư nhân và phi lợi nhuận khác. Ở Hoa Kỳ việc xếp hạng được thực hiện với những tiêu chí chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên. Trong 10-15 năm gần đây việc xếp hạng các trường đại học cũng trở thành phổ biến ở Anh, Đức, Úc, và một số nước châu Á. Thêm vào đó, đã bắt đầu có những nỗ lực thử nghiệm tổ chức việc xếp hạng trường đại học trên phạm vi quốc tế cũng như xếp hạng theo từng lĩnh vực chuyên môn. Cách tiếp cận việc xếp hạng cũng khá đa dạng. Nó có thể bao hàm toàn diện, như cách tiếp cận của *US News and World Report*, hoặc rất hẹp, như *The European Economic Review* năm 1999, chỉ xếp hạng các khoa và trường kinh tế dựa trên số trang ấn phẩm được đưa lên trên những tạp chí danh tiếng lẫy lừng như Tạp chí Kinh tế Mỹ, Tạp chí Kinh tế-Chính trị, Chuyên san Kinh tế v.v. (Kalaitzidakis, P. et. Al.1999).

Một trong những báo cáo quan trọng bậc nhất về xếp hạng trường đại học ở châu Á là do Tuần san Châu Á phát hành. Báo cáo của tờ Tuần san Châu Á phân tích những dữ liệu khảo sát hàng năm được gửi đến các trường và chủ yếu dựa trên phiếu phỏng vấn được bổ sung thêm bằng những con số cập nhật từ nhiều nguồn khác. Nếu không kể các tham số thêm vào về sự đa dạng kinh tế, lịch sử xã hội, và niềm tự hào quốc gia, thì các đề mục và cách tiến hành xếp hạng trường đại học của Tuần san Châu Á có nội dung tương tự với cách làm của *US News & World Report* (Cohen 1999). Khác biệt chính so với Hoa Kỳ là bản báo cáo này được công chúng coi trọng hơn là được các trường đại học đánh giá cao, điều này là kết quả do giá trị nghèo nàn của dữ liệu gây ra.

### ***Thực tiễn xếp hạng các trường đại học ở Trung Á và Kazakhstan - kinh nghiệm đối với Việt Nam***

Kinh nghiệm đánh giá và xếp hạng đại học ở các quốc gia Trung Á nói chung và Kazakhstan nói riêng đáng được chú ý đặc biệt đối với các nhà nghiên cứu và quản lý giáo dục Việt Nam do sự gần gũi về bối cảnh chính trị và kinh tế- xã hội của các nước này và Việt Nam, và do vậy cần được xem xét cụ thể hơn.

Ở Nga, từ năm 1993 đã có vài thử nghiệm xếp hạng đại học, phần lớn là của Bộ Giáo dục.



Hầu hết những bảng xếp hạng này là dựa vào những tiêu chí hiển nhiên như tỉ lệ giữa sinh viên nộp đơn và sinh viên được nhận vào học, học phí, điểm học tập của sinh viên, và số lượng cựu sinh viên có việc làm ở nước ngoài. Hệ thống xếp hạng của Nga rất chú ý tới việc xếp hạng theo vùng. Điểm bất lợi của việc xếp hạng ở Nga là việc này phụ thuộc quá nhiều vào Bộ Giáo dục và những cách tiếp cận “chính thống” (“Nezavisimaya Gazeta” 2002). Việc xếp hạng ở Nga không xem xét những vấn đề như sự đa dạng của sinh viên và tỉ lệ tốt nghiệp. Cùng lúc đó một số tiêu chí khác lại khá là mơ hồ và khó áp dụng, chẳng hạn như số tiền dành cho nghiên cứu được tính trên đầu sinh viên thay vì đáng lẽ phải tính trên số lượng giảng viên (Bain and Cummings 2002).

Các trường đại học ở Trung Á hiện nay được Bộ Giáo dục từng nước thực hiện việc đánh giá. Việc đánh giá bao gồm ba thủ tục: cấp phép hoạt động, chứng nhận và kiểm định. Việc cấp giấy phép cho một trường đại học phải dựa trên sự thích đáng của các văn bản về tổ chức, số lượng cán bộ cơ hữu, tính chất vệ sinh của môi trường, cơ sở vật chất, thư viện, căn tin, phòng tập thể dục và những trang thiết bị thể thao khác nhằm đáp ứng các quy phạm và chuẩn mực. Việc chứng nhận (“Attestatsia”) nhằm bảo đảm rằng chương trình đào tạo, các khóa học, thời khóa biểu và các văn bản về tổ chức là phù hợp với quy phạm và chuẩn mực quốc gia. Cuối cùng, việc kiểm định sẽ phân tích chất lượng giảng viên, sự đa dạng và chất lượng của các chương trình cấp bằng, số lượng và chất lượng của các nghiên cứu và ấn bản. Trong thực tế, cả ba việc này đều là hình thức và không đưa ra được một bằng chứng nào về phẩm chất của các trường cho công chúng được biết, mà chỉ tạo điều kiện thêm cho tham nhũng nảy sinh. Ý tưởng về đánh giá ba giai đoạn như trên nghe có vẻ rất hay trên lý thuyết, tuy vậy nó sai lầm, thiếu sót, và không thể làm cho sinh viên, phụ huynh, Bộ Giáo dục, cũng như các trường cảm thấy hài lòng (National System of Evaluation of Kazakstan Higher Education 2001). Có một cách giải thích cho điều này. Do có một mức độ phi tập trung hóa nhất định, các trường công lập có thể mở nhiều ngành “thời thượng” như kinh tế, luật, kế toán, ngoại ngữ, lập trình, v.v. Những ngành này phải được cấp phép và kiểm định. Đồng thời, các trường đại học tư - có số lượng lớn gấp đôi các trường công - cũng muốn được cấp phép và kiểm định để cạnh tranh thu hút sinh viên với các trường công có từ lâu đời. Bởi vậy, áp lực đối với các cơ quan kiểm định thành ra quá lớn, và quá trình kiểm định thành ra không thể kiểm soát và khó lòng tránh khỏi tham nhũng. (Heyneman 2002). “Yêu cầu” về cấp phép và kiểm định đòi hỏi gia tăng “nguồn cung”. Nguồn chuyên gia của Bộ Giáo dục và Khoa học thì hạn chế, và kết quả là việc kiểm định trở thành vấn đề của một nhóm nhỏ các chuyên gia được bổ nhiệm để ăn hối lộ và chia phần cho các quan chức của Bộ về việc chấp thuận những trường và những chương trình học đáng ngờ về chất lượng. Quá trình tham nhũng gây ra nhiều chuyện bực bội không chỉ đối với những sinh viên phải nhận tấm bằng cử nhân hay thạc sĩ của một trường mới toanh sau năm năm học mà không thụ đắc được một kết quả giáo dục tương xứng, mà còn đối với những trường khác khi họ thấy rằng những nỗ lực của họ nhằm nâng cao chất lượng bị tổn thương do việc đánh giá chính thức bị chi phối bởi mức độ hối lộ thay vì bởi phẩm chất của chương trình hoặc của nhà trường.

Theo Phó Hiệu trưởng Yevgeniy Malishevskiy của Học viện Almaty về Năng lượng Kỹ nghệ và Truyền thông ở Kazakstan, các nước Trung Á cần xem việc xếp hạng đại học như một công cụ đánh giá quan trọng bậc nhất, bởi vì nó có thể là công cụ đánh giá duy nhất không bị ô uế vì tham nhũng. Dự án xếp hạng các trường đại học Kazakstan hết sức được quan tâm chú ý ở Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan bởi vì nhiều trường đại học ở các nước Trung Á đều đang trải nghiệm những trở ngại như nhau và đang tìm cách cải tiến việc đánh giá các trường đại học của mình.

Năm 2001, một trong các tác giả bài này, TS. Briller, với sự hỗ trợ của Quỹ Soros, đã thực hiện một loạt các hội thảo mà kết quả đã dẫn tới việc thí điểm xếp hạng các trường đại học ở Kazakhstan. Kết quả của cuộc xếp hạng thí điểm này đã được thảo luận rộng rãi trên các phương tiện truyền thông và được coi như một bước tiến quan trọng trong việc phát triển giáo dục đại học ở Trung Á.

Dự án này là sự kết hợp giữa việc đào tạo về đánh giá và đo lường giáo dục do nhóm chuyên gia Hoa Kỳ, Bỉ, và Đức thực hiện, và thí điểm xếp hạng thực sự mười ba trường đại học Kazakhstan. Dự án theo đuổi hai mục tiêu chính: (1) đưa ra công chúng những thông tin về việc xếp hạng căn cứ trên những tiêu chí rõ ràng để nó có thể thúc đẩy những quyết định đầu tư quan trọng, và (2) đào tạo một nhóm các nhà quản lý và chuyên gia về kỹ thuật xếp hạng. Việc đánh giá dựa trên những tiêu chí được các thành viên vốn là các hiệu trưởng đại học, đại diện của Viện Đánh giá Giáo dục, và Bộ Giáo dục chấp nhận. Hai vấn đề ấy có tầm quan trọng ngang nhau: quá trình đi đến sự đồng thuận về các tiêu chí và quy trình đánh giá, cũng như việc thực hiện kế hoạch đánh giá và trình bày kết quả.

Sự thất vọng trong thực tiễn gần đây của việc đánh giá giáo dục đại học đã dẫn đến hình thành việc xếp hạng độc lập. Ba hội thảo năm 2001 đã tập hợp 20 thành viên là các nhà quản lý cao cấp của những trường đại học chủ chốt ở Kazakstan, các đánh giá viên chuyên nghiệp, các quan chức Bộ Giáo dục, và một số chuyên gia phương Tây, nhằm thực hiện một dự án xếp hạng có hiệu quả. Thử thách chủ yếu trong việc thực hiện xếp hạng ở Kazakhstan là tạo được sự đồng thuận rằng việc xếp hạng nên được một tổ chức phi chính phủ đứng ra tổ chức. Đối với các quan chức Bộ Giáo dục và Khoa học, thật khó mà nhả ra một dự án sẽ làm tăng quyền lực của Bộ và đối với một số cán bộ lãnh đạo trường đại học, thật khó mà tin nổi việc đánh giá có thể do một người ngoại cuộc thực hiện. Tuy vậy, sau một cuộc thảo luận kéo dài lê thê, các thành viên cũng đã đồng ý rằng một tổ chức độc lập nên đứng ra quản lý quy trình, đó là Viện Đánh giá và Kiểm định Chất lượng Giáo dục Almaty.

Hội nghị thứ nhất đã giúp xây dựng sự đồng tâm nhất trí về những quan điểm cơ bản cũng như những điểm mấu chốt của việc xếp hạng. Các thành viên hội nghị đã được nghe báo cáo về những phương pháp xếp hạng gần đây được thực hiện ở Hoa Kỳ, Anh, Đức, Australia, Nga và châu Á. Mặc dù việc xếp hạng có những điểm tương đồng giữa các nước, mục đích và phương pháp của họ khác nhau một cách đáng kể. Cũng có sự lẫn lộn về mục đích giữa các trường. Ở những trường lớn có sự khác nhau rất đáng kể ngay trong bản thân từng trường, giữa các khoa hoặc trường thành viên ("fakultety"/colleges). Sự khác nhau quá lớn trong từng trường và giữa các trường gây khó khăn trong việc tạo sự đồng thuận về tiêu chí và cách đo lường đánh giá các chương trình học nói chung, ngay cả đối với những trường hoặc nhóm trường có vẻ bề ngoài giống nhau.

Sinh viên cũng rất khác nhau về mục đích học tập, và không có trường nào là tốt nhất cho tất cả mọi sinh viên. Những tiêu chí như quy mô lớn hay nhỏ, môi trường học tập và xã hội có tốt hay không, vị trí ở gần hay xa nhà...có một vai trò khá quan trọng trong quyết định chọn trường. Việc xếp hạng có chất lượng được đánh giá cao khi nó được thực hiện trong phạm vi những nhân tố chính tác động đến quyết định chọn trường của sinh viên.

Do mục tiêu không thống nhất, quả là khó làm cho các thành viên hội thảo đồng thuận về một tiêu chuẩn được công nhận là có thể đo lường được những thứ như uy tín khoa học vốn

là một thước đo được hầu hết các trường chấp nhận, nhưng lại có những hạn chế hết sức quan trọng. Quan trọng nhất là bản chất chủ quan của nó, và lại đạt đến sự xuất sắc trong nghiên cứu khoa học không phải là mục tiêu của hầu hết sinh viên. Hơn nữa, uy tín thay đổi chậm hơn so với những thay đổi thực tế đang diễn ra trong từng trường, nên thường là có tình trạng xét về danh tiếng thì những trường đang suy sụp có thể có điểm cao và những trường đang vươn lên lại có điểm thấp hơn.

Trong hoàn cảnh không có những tiêu chí được xác định cụ thể rõ ràng, cuộc thảo luận tập trung vào vấn đề liệu có nên chấp nhận hai cách tiếp cận sau đây hay không. Một là yêu cầu các chuyên gia trong mỗi lĩnh vực cho biết những chỉ báo chất lượng trong lĩnh vực ấy là gì, và đâu là thước đo tốt nhất cho những chỉ báo ấy. Những thông tin như vậy từ các chuyên gia có thể dùng để xây dựng thước đo theo ước lượng của họ. Hai là dùng một bộ thước đo và mức độ tương liên để xây dựng một khuôn mẫu mở rộng tối đa mối quan hệ với những tiêu chí đã được nhất trí. Các thành viên của cuộc hội thảo không tìm ra nổi những lý lẽ đủ để ủng hộ hoặc phản bác cả hai cách tiếp cận này cho nên đã quyết định thử nghiệm cả hai cách tiếp cận.

Trong một phiên họp của hội thảo, Ulrich Teichler phát biểu rằng kết quả mỗi lần xếp hạng nên được công nhận trong ít nhất vài năm để đảm bảo tính ổn định và tạo cơ hội để so sánh. Các thành viên khác cũng đồng ý rằng mỗi khi có sự thay đổi, kết quả xếp hạng của những lần trước đó cần được tính toán lại để phản ánh sự thống nhất trong phương pháp đo lường. Việc phân tích hệ thống xếp hạng của các quốc gia khác đã được thực hiện trong tinh thần phê phán và thảo luận khả năng áp dụng vào Kazakstan. Một trong những vấn đề gây tranh luận nhiều nhất là xây dựng những tiêu chí xếp hạng. TS. Briller đã đưa ra một danh sách các tiêu chí đã được tờ US News & World Report, tờ Business Week và các nguồn khác sử dụng, để các thành viên hội thảo cùng thảo luận về tầm quan trọng, khả năng đo lường và áp dụng của mỗi tiêu chí ấy đối với hoàn cảnh cụ thể của Kazakhstan. Cuối cùng, mọi người đã nhất trí 35 tiêu chí để thử nghiệm trong dự án thí điểm xếp hạng (Bảng 1).

Bảng 1. Các tiêu chí xếp hạng và dữ liệu cần có để xếp hạng trường đại học

STT	Tiêu chí	Dữ liệu
<b>I. Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu. Tầm quan trọng = .20</b>		
1	Cán bộ giảng dạy	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số cán bộ giảng dạy (kể cả trợ giảng)</li> <li>· Tổng số cán bộ nghiên cứu (kể cả những người làm việc bán thời gian)</li> </ul>
2	Tỉ lệ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu có trình độ cao trên tổng số cán bộ giảng dạy và nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số lượng tiến sĩ</li> </ul>
3	Số giờ giảng dạy trung bình trên mỗi giảng viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số giờ dạy hàng năm</li> </ul>

4	Lương trung bình	· Quỹ lương hàng năm
5	Tỉ lệ cán bộ giảng dạy có tham gia bồi dưỡng chuyên môn trong năm qua trên tổng số cán bộ giảng dạy của trường	· Số cán bộ giảng dạy có tham gia bồi dưỡng chuyên môn trong năm qua

## II. Kết quả nghiên cứu và ấn bản. Tầm quan trọng = .10

6	Số tác phẩm được xuất bản trên mỗi cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu · Tổng số · Số lượng tác phẩm	· Tổng số trang in (đơn vị đo lường ấn phẩm ở Kazakstan) · Tổng số trang in do trường đại học tự xuất bản và phát hành · Tổng số trang in của những ấn phẩm có tính phương pháp luận · Tổng số trang in của những ấn phẩm có tính phương pháp luận do trường đại học tự xuất bản và phát hành
7	Số bằng phát minh và sáng chế trên mỗi cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu	· Số lượng các phát minh được đăng ký Number of registered inventions · Số lượng bằng sáng chế
8	Tỉ lệ luận văn tiến sĩ được bảo vệ tại trường trên tổng số luận văn tiến sĩ do cán bộ giảng dạy nghiên cứu của trường thực hiện và bảo vệ	· Số luận văn tiến sĩ được bảo vệ tại trường · Số luận văn tiến sĩ do cán bộ của trường bảo vệ
9	Tỉ lệ phần trăm luận văn tiến sĩ do cán bộ của trường bảo vệ trên tổng số cán bộ giảng dạy và nghiên cứu	· Tổng số luận văn tiến sĩ do cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường thực hiện và bảo vệ.
10	Tỉ lệ phần trăm sinh viên có bài báo/công trình/tác phẩm được xuất bản và/hoặc có bằng sáng chế/phát minh	· Tổng số sinh viên · Số sinh viên có bài báo/công trình/tác phẩm được xuất bản và/hoặc có bằng sáng chế/phát minh

## III. Quá trình đào tạo. Tầm quan trọng= .20



11	Tỉ lệ sinh viên/giảng viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số sinh viên</li> <li>· Tổng số giảng viên</li> </ul>
12	Chất lượng sinh viên đầu vào	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Điểm trung bình của kỳ thi tuyển sinh đối với sinh viên chính quy</li> <li>· Điểm tốt nghiệp trung học bình quân của sinh viên chính quy năm thứ nhất</li> </ul>
13	Tỉ lệ sinh viên đạt điểm "4" và "5" trên tổng số sinh viên dự kỳ thi kiểm tra học kỳ 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số sinh viên dự kỳ thi kiểm tra học kỳ 1</li> <li>· Số sinh viên đạt điểm "4" và "5"</li> </ul>
14	Tỉ lệ tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số sinh viên chính thức nhập học năm XXXX</li> <li>· Số sinh viên nhập học năm XXXX và tốt nghiệp 4, 5 hoặc 6 năm sau<sup>3</sup></li> </ul>
15	Tỉ lệ phần trăm sinh viên tốt nghiệp loại giỏi (tốt nghiệp danh dự)	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số sinh viên tốt nghiệp</li> <li>· Tổng số sinh viên tốt nghiệp danh dự</li> </ul>

**IV. Tài chính và các nguồn lực khác của trường đại học**  
**Tầm quan trọng = .15**

16	Chi phí nghiên cứu tính trên đầu giảng viên/cán bộ nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Ngân sách dành cho nghiên cứu</li> </ul>
17	Số sinh viên được nhận hỗ trợ tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số sinh viên được nhận hỗ trợ tài chính</li> </ul>
18	Nguồn lực thư viện tính trên đầu sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số đơn vị (sách, báo, tạp chí, CD, phần mềm.v.v) có trong thư viện</li> </ul>
19	Cơ sở vật chất tính trên đầu sinh viên (kể cả sở hữu của trường và thuê mượn)	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Số mét vuông lớp học</li> <li>· Số mét vuông ký túc xá</li> <li>· Số mét vuông cơ sở giải trí</li> <li>· Cơ sở vật chất cho thể dục thể thao</li> <li>· Căn tin</li> <li>· Cơ sở trang thiết bị cho chăm sóc sức khỏe và y tế (cơ sở điều trị ngoại trú, v.v.)</li> </ul>
20	Máy tính có bộ xử lý Pentium	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số máy tính có bộ xử lý Pentium</li> </ul>
21	Đường truyền Internet:	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Loại đường truyền internet</li> </ul>

	số giờ tiếp cận internet của mỗi sinh viên trong mỗi năm học	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại kết nối (điện thoại, băng thông rộng, cáp.v.v.)</li> <li>Số lượng máy tính có kết nối internet</li> </ul>
22	Ngân sách tính trên đầu sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ngân sách hàng năm của nhà trường</li> </ul>
23	Việc gây quỹ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Những nguồn quỹ bổ sung mà nhà trường tạo ra được</li> </ul>

**V. Tính hấp dẫn của nhà trường. Tầm quan trọng = .20**

24	Các chuyến đi công tác/nghiên cứu ở nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng số các chuyến đi công tác/nghiên cứu ở nước ngoài trên mỗi giảng viên/cán bộ nghiên cứu</li> </ul>
25	Sự lựa chọn của sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số sinh viên đến học trực tiếp “mặt đối mặt” (Face-to-face students)</li> <li>Sinh viên học từ xa (Distance learning students)</li> <li>Sinh viên học bán thời gian (Part-time students)</li> </ul>
26	Sinh viên từ các vùng khác của Kazakstan	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỉ lệ phần trăm sinh viên từ các vùng khác của Kazakstan</li> </ul>
27	Sinh viên quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỉ lệ phần trăm sinh viên quốc tế</li> </ul>
28	Sinh viên được nhận hỗ trợ của nhà nước liên bang	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỉ lệ sinh viên được nhận hỗ trợ của nhà nước liên bang</li> </ul>
29	Sinh viên trong chương trình giao lưu quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỉ lệ sinh viên Kazakh tham gia các chương trình giao lưu quốc tế</li> <li>Tỉ lệ sinh viên quốc tế đến Kazakstan</li> </ul>
30	Việc làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng ba tháng sau khi tốt nghiệp</li> <li>Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng sáu tháng sau khi tốt nghiệp</li> <li>Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp</li> </ul>

**VI. Đào tạo sau đại học. Tầm quan trọng= .10**

31	Tỉ lệ các chương trình đào tạo sau đại học và các chương trình đào tạo tiến sĩ Percent of	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tổng số chương trình học/ngành học tại trường</li> <li>Tổng số các chương trình/ngành học cao học</li> </ul>
----	---	---

32	graduate and PhD programs Tỉ lệ sinh viên học bằng đại học thứ hai	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số các chương trình/ngành học tiến sĩ</li> <li>· Tổng số sinh viên nhận được bằng đại học thứ hai</li> </ul>
33	Tỉ lệ giảng viên/cán bộ nghiên cứu tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tỉ lệ giảng viên/cán bộ nghiên cứu tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ</li> </ul>
34	Tỉ lệ sinh viên chính quy tiếp tục học lên cao học tại trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tổng số sinh viên chính quy tiếp tục học lên cao học tại trường:</li> <li>· Chương trình thạc sĩ</li> <li>· Chương trình tiến sĩ</li> </ul>

35 **VI. Uy tín khoa học. Tầm quan trọng = .05**

Tầm quan trọng của tiêu chí cuối cùng, uy tín khoa học, được đánh giá là 5%, khác với hệ thống xếp hạng ở nhiều nước khác. Ở Hoa Kỳ, tờ *US News & World Report* cho nó 25% trong việc xếp hạng. Ở Châu Á, tiêu chí này được đánh giá mức trên 20%. Ở Kazakstan, con số 5% này liên quan tới một sự kiện là phần lớn các nhà quản lý đại học không biết nhiều về từng trường, nhất là về các trường tư, để đưa ra một đánh giá xếp hạng khách quan. Vào lúc đó các thành viên hội thảo đã đồng ý dùng tiêu chí “Uy tín khoa học” chỉ như một thăm dò thử nghiệm.

Chỉ mười ba trên tổng số ba mươi trường tham dự hội thảo là đồng ý tham dự cuộc xếp hạng thí điểm. Dữ liệu được gửi đến Học viện Kiểm định và Đánh giá Giáo dục để tiến hành nhập liệu, xử lý và phân tích. Ba mươi bốn tiêu chí cộng với tiêu chí cuối cùng, “Uy tín khoa học”, tạo ra 61 tham số. Nhiều trường đại học, nhất là các trường công lập, từ chối cung cấp dữ liệu của trường mình và viện dẫn ra cả tá lý do. Trước hết là việc xếp hạng này không chính thức do Bộ Giáo dục chủ trì, hai là hầu hết các trường không có hệ thống quản lý thông tin đáng tin cậy, và cuối cùng là họ không sẵn sàng cho việc đánh giá khách quan theo bộ chuẩn đo lường chất lượng, và lo ngại bị phơi bày cũng như mất uy tín trước công chúng nếu bị xếp hạng thấp.

Dữ liệu xếp hạng được so sánh với dữ liệu kiểm định của Bộ Giáo dục và những minh chứng có tính chất giai thoại khác, và đưa ra những đề xuất cho việc xếp hạng trong tương lai. Hai trường đại học tư nhận được thứ hạng cao nhất trong bảng xếp hạng: một trường luật, "Adilet", và Viện Kỹ thuật Năng lượng và Truyền thông (IPET). Trường đứng hạng ba là một trường công lập, West Kazakstan State University. Các thành viên thí điểm đều đồng ý rằng việc xếp hạng khách quan đã mô tả được tình trạng hiện tại, mặc dù vậy một trong những trường lớn, Kazakstan State University ở Almaty đã quyết định không tham gia. "Adilet" và IPET đã được chứng minh là được quản lý tốt nhất, được trang bị hiện đại nhất, và là những trường hấp dẫn nhất nước. Sinh viên tốt nghiệp những trường này không chỉ được các nhà tuyển dụng ở Kazakstan, mà cả các nhà tuyển dụng nước ngoài cũng săn lùng. Hai trường này có chương trình học hiện đại, thiết bị máy tính tối tân, cơ sở vật chất được bảo trì rất tốt. Điều thành ra quan trọng nhất là nhìn vào bảng xếp hạng chung cuộc, sinh viên

có thể thấy ngay liệu một trường nào đó có thích hợp với họ hay không. Việc áp dụng này chỉ là khởi đầu của một quá trình lâu dài trong việc đánh giá một cách công bằng đối với các trường đại học. Điều quan trọng là nên xếp hạng các trường theo vùng, và theo chương trình/ngành học, chẳng hạn xếp hạng các trường đại học ở Almaty riêng, tách khỏi các trường phía Đông Kazakstan. Cũng như vậy, nên xếp hạng tất cả các trường luật trong nước, hay các trường y, các trường kỹ thuật.v.v. trong những bảng xếp hạng khác nhau. Cuối cùng, ý tưởng về xếp hạng độc lập liên tục được nhắc lại, bởi vì trong bối cảnh chính trị và kinh tế hiện tại trong nước, có rất ít tín nhiệm đối với nhà nước và các đánh giá viên do nhà nước bổ nhiệm. Xếp hạng đại học nên được tiến hành dựa trên cơ sở dữ liệu, và độc lập đối với nhà nước trung ương cũng như nhà nước địa phương. Trong trường hợp đó nó sẽ trở thành một công cụ đáng tin cậy để đánh giá giáo dục đại học, và đưa ra những thông tin có giá trị cho công chúng và cho bản thân các trường đại học.

## **Vấn đề xếp hạng các trường đại học ở Việt Nam trong phạm vi quốc gia và quốc tế**

### ***Bối cảnh kinh tế và xã hội***

Mạng lưới Quốc tế các Tổ chức Đảm bảo Chất lượng (The International Network for Quality Assurance Agencies in Higher Education -INQAAHE) nhận định rằng môi trường hoạt động của các trường đại học đang thay đổi nhanh chóng do quá trình toàn cầu hóa giáo dục đại học, do những hoạt động mới nảy sinh trong giáo dục đại học, và do nhiều hình thức đa dạng của giáo dục “xuyên biên giới” (INQAAHE 2002). Toàn cầu hóa giáo dục đã đặt ra cho hệ thống giáo dục những yêu cầu cao hơn trong việc phát triển có chất lượng, nhằm cung cấp những trọng tâm quan trọng cho sinh viên với nhiều nhu cầu học tập đa dạng, đem lại cho họ nhiều lựa chọn trong chương trình đào tạo, và một kết quả đào tạo tốt hơn dựa trên một nội dung chương trình nghiêm ngặt, vì việc đánh giá chất lượng của sinh viên đang chịu ảnh hưởng quan trọng của bối cảnh có tính chất quốc tế. Tiêu chuẩn cấp bằng và những thủ tục hành chính để được cấp bằng trong các ngành y khoa, cung cấp thức ăn cho các hãng hàng không và công nghiệp viễn thông đang trở thành những chuẩn mực chung có tính chất quốc tế. Các doanh nghiệp đa quốc gia đang bắt đầu truyền cho công việc những tiêu chuẩn bất kể biên giới quốc gia. Các hiệp hội và tổ chức quốc tế đưa ra những tiêu chuẩn nghiêm khắc cho đơn vị mình trên cơ sở những tiêu chuẩn thích hợp với quốc tế. Trong lĩnh vực kinh tế, với khối lượng giao dịch thương mại với nước ngoài rất cao, tiêu chuẩn của các bên kinh doanh thường quyết định những vận dụng ở địa phương (Heyneman 2000). Trong bối cảnh đó, việc xếp hạng các trường đại học, đặc biệt là sự xếp hạng quốc tế trở thành một vấn đề quan trọng của việc kiểm soát chất lượng một cách công bằng, và nhiều khi có tác dụng bổ sung cho quy trình kiểm định thường là dễ gây tranh cãi.

Đó là bối cảnh chung của giáo dục đại học trong thời đại toàn cầu hóa. Những nhân tố này đặc biệt đáng chú ý ở Việt Nam, vì tính chất giao thời của xã hội Việt Nam hiện nay khi chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường và gia nhập WTO. Con số các trường đại học và số sinh viên ở Việt Nam tăng lên rất nhanh- từ 153 trường năm 2000 đến 255 trường năm 2005, từ 719,842 người đến 1,016,216 người trong thời gian tương ứng- và các loại trường cũng rất đa dạng: trường công lập, bán công, dân lập, tư thục, trường liên kết với nước ngoài, trường 100% vốn đầu tư của nước ngoài.v.v. Nhiều trường mới, ngành học mới xuất hiện. Trào lưu du học nước ngoài phát triển với một quy mô chưa từng có trước đó: đến năm 2006, tổng số sinh viên Việt Nam du học ở các nước vào khoảng 40,000 người. Bây giờ không còn là thời đi học đại học miễn phí như xưa nữa. Sinh viên giờ đây phải trả tiền học



và họ cần thông tin về các trường để có một quyết định đầu tư đúng đắn. Nhà nước cũng cần đánh giá các trường một cách chính xác vì họ cảm thấy nhu cầu bức bách phải nâng cao chất lượng đào tạo đại học nhằm hội nhập quốc tế. Vấn đề đánh giá chất lượng các trường đại học đặt ra một cách bức xúc hơn bao giờ hết.

### ***Và thực tiễn của vấn đề xếp hạng các trường đại học ở Việt Nam***

#### *Vị trí của đại học Việt Nam trong các bảng xếp hạng quốc tế*

Trong lúc đó, Việt Nam có thể được xem là chưa có tên trên bản đồ đại học thế giới. Theo GS. Bành Tiến Long, thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, Đại học Quốc gia Việt Nam được xếp hạng 62/65 các trường Đại học Châu Á, sau cả các Đại học nhỏ của Malaysia và Philippin. Chưa hề có một công trình nghiên cứu nào thử xác định xem, nếu dùng bộ tiêu chí xếp hạng của Tin tức Hoa Kỳ, hoặc Thời báo Luân Đôn, hoặc Tuần san Châu Á, hoặc một tổ chức nào khác để đánh giá một số trường được xem là có uy tín nhất của Việt Nam, thì liệu những trường này sẽ được xếp ở vị trí nào trong bảng xếp hạng, trong tương quan với các trường đại học khác trên thế giới. Giả sử không nằm trong top 200, hay top 500 của thế giới, thì khoảng cách của chúng ta đối với cái trường nằm chót bảng 200, hay 500 ấy là bao xa?

Trong các bảng xếp hạng quốc tế đã nêu ở phần trên, không có tên một trường đại học nào của Việt Nam. Tuy vậy, khoảng cuối năm 2007, một số cơ quan truyền thông của Việt Nam đã đưa tin về kết quả xếp hạng năm 2007 của Webometrics đối với các trường đại học thuộc khu vực Đông Nam Á, theo đó Việt Nam có 7 trường lọt vào 100 trường ĐH hàng đầu của khu vực. Sự xuất hiện của thông tin nói trên trong bối cảnh chất lượng giáo dục đại học Việt Nam đang là chủ đề nóng ngay lập tức đã tạo ra hiệu ứng tức thì đối với dư luận xã hội. Nhiều người phấn khởi vì cuối cùng thì Việt Nam cũng đã có được những trường “có hạng” vì được lọt vào danh sách 100 trường hàng đầu của khu vực, nhưng cũng không ít người tỏ ra lo lắng: Ngay cả trường có thứ hạng cao nhất trong danh sách là Đại học Khoa học Tự nhiên thuộc ĐHQG-HCM cũng chỉ mới xếp hạng thứ 2120 của thế giới, thì quyết tâm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam là đưa một trường ĐH của Việt Nam vào danh sách 200 trường hàng đầu của thế giới vào năm 2020 liệu có vượt quá xa khả năng thực tế hay không?

Ngoài hai nhóm nói trên, còn có một thiểu số ngày càng đông hơn với thái độ nghi ngờ kết quả xếp hạng của Webometrics. Nhóm này bao gồm đa số các nhà lãnh đạo và quản lý các trường đại học, mà đặc biệt là từ các trường được xem là “có hạng” trong hệ thống giáo dục Việt Nam, khiến người ta có thể ngờ rằng phản ứng này chẳng qua thể hiện sự bức tức do không đạt được vị trí mong muốn, như các vị lãnh đạo của các trường đại học phương tây đã từng bị cáo buộc khi không ủng hộ các kết quả xếp hạng của giới truyền thông. Tuy nhiên, trong trường hợp kết quả mới đây của Webometrics thì cáo buộc này không thể đứng vững, vì không thể không nghi ngờ giá trị thông tin của Webometrics khi “nhân thân” của quá nửa số trường đại học của Việt Nam có mặt trong danh sách xếp hạng là chưa chính xác!

Thông tin của Webometrics về giáo dục đại học Việt Nam không chính xác ở những điểm nào? Cần phải nêu ở đây rằng dù việc xếp hạng các trường đại học của Webometrics đã được tiến hành từ năm 2004, nhưng sự quan tâm của dư luận đến Webometrics tại Việt Nam chỉ mới bắt đầu trong thời gian gần đây. Mối quan tâm này có lẽ đã lên đến đỉnh điểm khi thứ hạng của các trường có trong danh sách vừa nêu đã được nhắc đến trong báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị chất lượng giáo dục đại học ngày 5/1/2008. Và cùng với sự

quan tâm này là những nghi ngờ về giá trị của Webometrics vì những sai lệch quá lớn liên quan đến thông tin về các trường đại học Việt Nam.

Thật vậy, trong bảng xếp hạng tháng 7/2007, trong số 7 trường của Việt Nam đã có đến 4 trường hợp mơ hồ hoặc nhầm lẫn! Chẳng hạn, trường có vị trí thứ hai trong số 7 trường của Việt Nam có tên tiếng Anh mơ hồ là Ho Chi Minh City University of Technology. Điều này dẫn đến 2 cách hiểu khác nhau: người thì khẳng định đây là ĐH Bách khoa thuộc ĐHQG-HCM, nhưng cũng có những người cả quyết rằng đó là ĐH Dân lập Kỹ thuật và Công nghệ TP Hồ Chí Minh vì tên tiếng Anh trên trang web của trường này chính là Ho Chi Minh City University of Technology.

Tương tự, trường số 54 trong danh sách trên có tên tiếng Anh là Viet Nam National University tức là ĐHQG, nhưng không hề nêu rõ đây là ĐHQG Hà Nội hay ĐHQG TP Hồ Chí Minh! Rồi trường có số thứ tự 90 lại một lần nữa mang tên gọi mơ hồ University of Technology mà không ai có thể đoán được đây là trường nào, vì cả hai trường ĐH lớn có tên tiếng Việt có thể dịch ra thành University of Technology là ĐHBK Hà Nội và ĐH BK Tp. HCM đều đã có mặt trong danh sách (số 62 và 36). Và có lẽ nhầm lẫn gây khó chịu lớn nhất cho các nhà lãnh đạo và quản lý của ĐHQG-HCM là sau khi đã xếp hạng hai trường thành viên là ĐH Khoa học Tự nhiên và ĐH Bách khoa, Webometrics lại rất ưu ái xếp luôn ĐHQG-HCM, tức đơn vị “mẹ” của hai thành viên vừa nêu, vào danh sách với vị trí thứ 7 trong số 7 “trường” của Việt Nam mà Webometrics “công nhận”, và là vị trí số 96 trên số 100 trường hàng đầu của Đông Nam Á!

Nhầm lẫn của Webometrics không dừng lại ở đó. Khi vào trang chủ của Webometrics tìm danh mục (catalogue) các trường đại học Việt Nam trong cơ sở dữ liệu của Webometrics, ta sẽ thấy chỉ có thông tin về 71 đơn vị, bao gồm một cách không phân biệt vừa các trường đại học/cao đẳng và các viện nghiên cứu, vừa các khoa/ bộ môn hoặc trung tâm nằm trong các trường đại học hoặc các viện đã nêu. Riêng ĐHQG-HCM đã có 7 đơn vị trong danh sách, chiếm xấp xỉ 10% tổng số, trong đó, ngoài đơn vị “mẹ” là ĐHQG-HCM còn có 4 trường thành viên (Tự nhiên, Bách khoa, Xã hội nhân văn, Công nghệ thông tin – và trường này cũng vẫn còn bị gọi dưới tên gọi của đơn vị tiền thân của nó là Trung tâm Phát triển CNTT), 1 trung tâm (Trung tâm Đào tạo quốc tế), và 1 khoa thuộc trường thành viên (Khoa Việt Nam học thuộc Trường ĐHKH Xã hội và Nhân văn). Như vậy, kết quả xếp hạng của Webometrics đối với các trường đại học của Việt Nam chỉ dựa trên số 71 các đơn vị này mà thôi, trong khi chỉ tính riêng số trường đại học và cao đẳng của Việt Nam thì tổng số đã đến 322 đơn vị, một sự chênh lệch quá lớn dẫn đến sự sai lệch tất yếu của các kết quả xếp hạng mà Webometrics đã thực hiện đối với các trường đại học của Việt Nam.

Với những nhầm lẫn và thiếu sót đã nêu (mà có thể còn nhiều hơn nữa khi xem xét kỹ), hoàn toàn có thể giải thích được tại sao thái độ nghi ngờ hoặc xem thường kết quả xếp hạng của Webometrics đang dần thay thế cho thái độ tin tưởng tuyệt đối vào kết quả xếp hạng của Webometrics mà hiện nay vẫn còn khá phổ biến. Nhưng điều cần phải xem xét ở đây những nhầm lẫn và thiếu sót này có phải hoàn toàn là lỗi của Webometrics hay còn vì lý do nào khác?

Thật ra, có lẽ chính các tác giả của hệ thống xếp hạng Webometrics ở Tây Ban Nha xa xôi sẽ chẳng bao giờ thể ngờ được rằng hệ thống xếp hạng của mình lại gây ra những phản ứng trái ngược nhau đến thế ở Việt Nam, bởi mục tiêu và phương pháp của Webometrics đã được nêu

rất rõ ràng và minh bạch trên trang chủ của Webometrics. Theo đó, mục tiêu của Webometrics trước hết là nhằm “cổ vũ các trường đại học và các viện, trung tâm nghiên cứu công bố thông tin trên mạng Internet”. Và để phục vụ mục tiêu trên, các tác giả của Webometrics đã xây dựng một công thức để chấm điểm và xếp hạng trang web của các trường đại học với 4 chỉ số:

- *Kích thước (Size)*, tính theo số lượng trang web xuất hiện dưới cùng một tên miền (domain) trên 4 công cụ tìm kiếm Google, Yahoo, Live Search và Exalead.
- *Khả năng nhân diện (Visibility)*, tính theo số các đường dẫn từ bên ngoài đến các kết nối bên trong trên một tên miền.
- *Số lượng ‘file giàu’ (Rich File)*, tính theo số lượng các loại file doc, pdf, ps và ppt có thể truy xuất từ một tên miền.
- *Thư tịch nghiên cứu trên mạng (Scholar)*: tính theo số lượng các thư tịch khoa học (academic records), tức các bài báo, luận văn luận án, các ấn phẩm khoa học, cùng các trích dẫn (citations) trên một tên miền thông qua việc tìm kiếm với công cụ Google Scholar, là một dịch vụ mới của Google dành cho giới khoa học mà hiện nay vẫn còn trong giai đoạn thử nghiệm.

Tất cả các chỉ số nêu trên đều được tính toán một cách tự động để đưa ra các kết quả xếp hạng mà Webometrics đã công bố từ năm 2004 đến nay. Việc tính toán tự động này đã tạo ra hiệu suất cao và là ưu thế cơ bản của Webometrics so với 2 hệ thống xếp hạng quốc tế khác là THES (Times/QS) và ARWU (Shanghai), như có thể thấy trong bảng so sánh dưới đây:

#### **So sánh các hệ thống xếp hạng quốc tế phổ biến**

Tiêu chí	Webometrics	ARWU (Shanghai)	THES (Times/QS)
Số trường được đưa vào phân tích	13,000	2,000	520+
Số trường thực sự được xếp hạng	4,000	500	200 (520)

*Nguồn: [www.webometrics.info](http://www.webometrics.info)*

Chính nhờ khả năng phủ kín (coverage) do việc tính toán tự động này mà Webometrics đã đưa được các quốc gia hoặc các khu vực được xem là vùng trũng của giáo dục đại học như khu vực Nam Mỹ, châu Phi hoặc các quốc gia của khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, vào bảng xếp hạng của mình. Tuy nhiên, khi lựa chọn cách phân tích và xếp hạng tự động như trên thì Webometrics cũng đồng thời đã chấp nhận một cách tất yếu sự rủi ro là sẽ có nhầm lẫn hoặc thiếu sót thông tin vì nhiều lý do khác nhau. Chẳng hạn, các quốc gia hoặc đơn vị ít sử dụng tiếng Anh chắc chắn sẽ bất lợi so với những quốc gia hoặc những đơn vị sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp chính. Cũng vậy, những khác biệt về thói quen lựa chọn và đặt tên miền của các quốc gia/ đơn vị khác nhau sẽ dẫn đến những sai lệch mang tính hệ thống trong kết quả xếp hạng của Webometrics.

Những điều này thật ra đã được chính các tác giả của Webometrics hiểu rất rõ, như có thể thấy qua 10 lời khuyên của các tác giả về các “các thực tiễn tốt” (good practices) để làm rõ sự hiện diện trên mạng (web presence) của các đơn vị, tránh khả năng bị xếp hạng thiên lệch. Chẳng hạn, lời khuyên đầu tiên của Webometrics nhấn mạnh “mỗi trường nên chọn chỉ một tên miền duy nhất có thể dùng cho tất cả các trang web trong trường”, “tránh đổi tên miền

của trường vì như thế sẽ tạo ra sự nhầm lẫn dẫn đến những ảnh hưởng rất tai hại đến giá trị về khả năng nhận diện (visibility)”; và lời khuyên thứ năm nhấn mạnh “độc giả web thực sự có tính toàn cầu, vì vậy chúng ta không thể chỉ suy nghĩ theo địa phương. Các trang web nên có nhiều phiên bản ngôn ngữ, mà đặc biệt là phiên bản tiếng Anh, và điều này là tối quan trọng không chỉ đối với các trang chính, mà quan trọng hơn là đối với các tài liệu khoa học.” Ngoài những nguyên do nói trên, còn có một nguyên do quan trọng khác là sự khác biệt về mặt cấu trúc của các hệ thống giáo dục đại học khác nhau. Chẳng hạn, có lẽ các tác giả của Webometrics sẽ rất khó để hiểu được rằng trang web của ĐHQG-HCM với một tên miền riêng chỉ là trang web ở cấp quản lý trên cùng của một tập đoàn các trường đại học trong cùng một hệ thống với cái tên chung là ĐHQG-HCM, trong đó mỗi trường thành viên là một trường gần như độc lập hoàn toàn với một trang web và một tên miền riêng. Vì vậy, việc xếp hạng ĐHQG-HCM và ĐHQG Hà Nội chỉ có thể thực hiện được một cách có ý nghĩa nếu Webometrics cũng đồng thời xây dựng được cách tính toán sao cho có thể xếp hạng được các hệ thống trường đại học của Mỹ như hệ thống CSU (California State University) chẳng hạn, trong đó mỗi thành viên trong hệ thống như CSU Fullerton hoặc CSU Los Angeles đã có thứ hạng riêng.

Đến đây, câu hỏi tất yếu cần đặt ra là nên sử dụng kết quả xếp hạng của Webometrics như thế nào? Liệu có nên tiếp tục tin tưởng và sử dụng nó để xác định vị trí tương đối của các trường, hay ngược lại cần xem nhẹ Webometrics do những sai sót và nhầm lẫn trong thông tin như đã nêu?

Trước khi đưa ra câu trả lời, cũng cần điểm lại lịch sử cùng sự phát triển của Webometrics. Kết quả xếp hạng của Webometrics đã được giới hàn lâm trong và ngoài nước biết đến từ vài năm nay, do Webometrics đã tồn tại và đưa ra các kết quả chấm điểm và xếp hạng của mình đều đặn mỗi năm 2 lần từ năm 2004. Mục tiêu ban đầu của Webometrics được thể hiện rõ ngay trong ý nghĩa của từ “webometrics” mà bất cứ ai biết tiếng Anh cũng có thể chiết tự ra thành “web” và “metrics”, tức là “đo lường trang web”, hoàn toàn tương tự với các từ “psychometrics” - đo lường tâm lý, “edometrics” - đo lường (trong) giáo dục, hoặc một từ khác quen thuộc hơn nhiều ở Việt Nam là “econometrics” mà các nhà khoa học kinh tế ở Việt Nam đã dịch rất đạt thành từ “kinh tế lượng”.

Kết quả xếp hạng của Webometrics chính là sự mở rộng áp dụng phương pháp “đo lường trang web”, hay nói chính xác hơn là đo lường chỉ số tác động của trang web (WIF, từ viết tắt của cụm từ Web Impact Factor), phương pháp đánh giá chất lượng thông tin trên các trang web được sử dụng rộng rãi trong ngành học thông tin thư viện bắt đầu từ năm 1996, vào việc đánh giá trang web của các trường đại học. Việc đánh giá này tất nhiên là cần thiết, bởi theo lập luận của các tác giả của hệ thống xếp hạng Webometrics, trang web là một kênh thông tin rất quan trọng của các trường đại học và viện nghiên cứu trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay và cần được tất cả các đơn vị quan tâm.

Như vậy, hoàn toàn có thể nói rằng việc sử dụng kết quả xếp hạng của Webometrics để xác định vị trí tương đối xét về chất lượng của các trường đại học Việt Nam so với nhau cũng như so với các trường khác trong khu vực và trên thế giới là cách làm **hoàn toàn khác với mục đích của Webometrics**. Cách hiểu đúng đối với các thứ hạng mà Webometrics đưa ra chỉ có thể là như thế này: *những trường có vị trí cao là những trường có trang web tốt xét theo chỉ số tác động đối với cộng đồng*. Nói cách khác, đây là những trang web cung cấp dồi dào các thông tin khoa học, một việc hết sức đáng làm và có ý nghĩa rất quan trọng đối với một trường đại học, đặc biệt là các đại học nghiên cứu. Nếu làm tốt điều này (tức có trang web tốt), chắc chắn vị thế của một trường đại học đối với cộng đồng khoa học trong và ngoài nước sẽ ngày càng được nâng cao, tức cũng có nghĩa là vị trí xếp hạng của trường theo những tiêu chí chất lượng thường dùng như số lượng bài báo khoa học, sự đánh giá của các



đồng nghiệp, uy tín của nhà trường đối với xã hội vv sẽ dễ dàng đạt ở mức cao.

Sử dụng ngôn ngữ của thống kê, ta có thể đưa ra giả thuyết là giữa sự hiện diện web (web presence) của một trường đại học như được thể hiện qua kết quả xếp hạng của Webometrics và vị thế của một trường đại học xét theo kết quả xếp hạng trường đại học dựa vào các yếu tố truyền thống như đã sử dụng trong ARWU và THES chắc chắn phải có một mối tương quan thuận. Điều này đã được Webometrics chứng minh bằng cách quan sát vị trí của các trường trong 3 hệ thống xếp hạng là Webometrics, THES và ARWU, và hoàn toàn có thể kiểm tra lại được bằng thực nghiệm. Như vậy, khi nói rằng Việt Nam (chỉ) có 7 trường lọt vào khu vực top 100 của Đông Nam Á, điều đó cũng đồng thời có nghĩa rằng sự hiện diện, và qua đó là sự tác động, trên mạng cũng như trên thực tế của các trường đại học Việt Nam đối với cộng đồng khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế vẫn còn quá ít ỏi so với các trường đại học khác trong khu vực! Điều này là do đâu, câu trả lời chính xác chỉ có thể đến từ các nhà lãnh đạo và quản lý cấp cao của các trường đại học, nhưng có một nguyên nhân có thể chỉ ra ngay mà không sợ sai, đó là trình độ tiếng Anh của các nhà khoa học Việt Nam vẫn còn quá kém.

Vì vậy, thái độ đúng đắn nhất của các trường đại học Việt Nam đối với Webometrics bao gồm 2 khía cạnh. Về tổng thể, rõ ràng là không nên quá chú ý bất bẻ những thiếu sót về chi tiết của Webometrics, vì đây là một hệ thống xếp hạng tự động và đang trong giai đoạn tiếp tục hoàn chỉnh; đồng thời cũng không nên quá quan trọng xem các trường đại học của Việt Nam ai đứng trên, ai đứng dưới trong bảng xếp hạng này. Mặt khác, từng trường đại học của Việt Nam cần tìm hiểu để tận dụng cơ chế xếp hạng tự động này nhằm đẩy mạnh sự hiện diện của mình trong cộng đồng khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế, trước mắt là sự hiện diện trên trang web, và lâu dài là sự hiện diện bằng các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ đạt trình độ khu vực và quốc tế. Để có được sự hiện diện trên trang web này, 10 lời khuyên của Webometrics về “các thực tiễn tốt” là điều các trường cần quan tâm thực hiện, ví dụ như lời khuyên về việc tạo phiên bản tiếng Anh cho các trang web, hay lời khuyên về việc cung cấp các bài báo khoa học lên mạng vv.

Ngoài những điều vừa nêu, việc liên hệ với các tác giả của Webometrics (theo địa chỉ email được cung cấp trên trang chủ của Webometrics) để cung cấp thêm thông tin nhằm giải thích hoặc đính chính các thông tin sai lệch hoặc thiếu sót liên quan đến từng đơn vị cũng là điều hết sức cần thiết để nâng cao sự hiểu biết của thế giới đối với hệ thống giáo dục của Việt Nam, cải thiện sự chính xác về thông tin của Webometrics, và cũng là để cải thiện hình ảnh của giáo dục đại học Việt Nam dưới cái nhìn của cộng đồng khoa học thế giới.

#### *Việc xếp hạng các trường đại học Việt Nam trong phạm vi quốc gia*

Trong phạm vi quốc gia, việc xếp hạng các trường đại học cũng có một ý nghĩa thực tiễn rất đáng xem xét, tuy chưa phải là một nhu cầu bức thiết ở Việt Nam trong bối cảnh hiện tại. Nhiều năm qua, và cho đến tận bây giờ, trong giáo dục đại học Việt Nam cung chưa bao giờ đáp ứng đủ cầu, và cuộc chiến giành chỗ ngồi trong giảng đường đại học đã khiến các trường ít đầu tư vào việc thu hút sinh viên, đặc biệt là trường công.

Vì vậy, do nhiều lý do, trong đó có tính chất phức tạp của việc xếp hạng và thiếu một hệ thống quản lý dữ liệu hiệu quả, việc xếp hạng các trường đại học Việt Nam hiện nay chưa được đặt ra như một vấn đề ưu tiên, thay vào đó, là vấn đề kiểm định chất lượng. Xếp hạng đóng một vai trò quan trọng trong việc thông tin cho công chúng về phẩm chất của từng trường, chỉ ra mặt mạnh và mặt yếu của từng trường trong tương quan so sánh với các trường khác trong cùng lãnh vực hoặc cùng địa bàn, trong lúc kiểm định chất lượng là nhằm đảm

bảo đạt được những chuẩn mực nhất định trong đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng nguồn nhân lực và đảm bảo quyền lợi cho người học. Một số nơi, kiểm định còn nhằm mục đích giải trình với xã hội, với các cơ quan quyền lực hay với các cơ quan, tổ chức tài trợ, cấp kinh phí. Tuy có khác nhau về mục đích, nhưng cả việc xếp hạng lẫn kiểm định đều là một hành động đánh giá, và bộ tiêu chí cho cả hai cũng có một vài điểm chung. Năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ban hành bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đại học gồm 10 tiêu chuẩn với 40 tiêu chí. 10 tiêu chuẩn gồm: 1/sứ mạng và mục tiêu của trường ĐH (2 tiêu chí); 2/Tổ chức và quản lý (5 TC); 3/Chương trình đào tạo (4 TC); 4/Các hoạt động đào tạo (5 TC); 5/Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên (GV) và nhân viên (5TC); 6/Sinh viên - SV (5 TC); 7/Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ( 4 TC); 8/Hợp tác quốc tế (3 TC); 9/Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác (4 TC); 10/Tài chính, quản lý tài chính (3 TC). So với 7 tiêu chuẩn và 35 tiêu chí dùng để đánh giá và xếp hạng thí điểm các trường đại học Kazakhstan thì tiêu chuẩn kiểm định của Việt nam bao hàm sự đánh giá toàn diện hơn.

Dự án Giáo dục Đại học, với sự giúp đỡ về chuyên gia của Hà Lan đã thực hiện kiểm định chất lượng đợt 1 với 5 trường đại học trọng điểm, và đợt 2 tiếp tục thực hiện với 8 trường. Tuy không nhằm mục đích xếp hạng, và kết quả còn có thể gây tranh cãi, việc kiểm định chất lượng các đại học Việt Nam là một nỗ lực đang có những tác dụng tích cực đối với các trường.

### **Kết luận**

Trong một tương lai không xa, khi giáo dục đại học Việt Nam tiến vào giai đoạn hội nhập quốc tế, việc xếp hạng các trường đại học ở phạm vi trong nước và quốc tế chắc chắn sẽ được đặt ra như một nhu cầu tất yếu của xã hội về quyền được thông tin về chất lượng và hoạt động của các trường. Một số các nhà khoa học phản đối việc xếp hạng các trường đại học, vì các tiêu chuẩn xếp hạng thường phiến diện và không phản ánh hết chất lượng thực sự của các trường, và lại các trường có thể có những mặt mạnh đặc thù khó lòng đem so sánh với trường khác, nhưng cũng không thể phủ nhận tác dụng của việc xếp hạng trong việc định rõ chúng ta đang ở đâu trên trường quốc tế, để xác lập những cột mốc cụ thể cho từng giai đoạn trên đường phát triển, nhất là trong thời điểm giao thời, khi nhu cầu có một đại học “hoa tiêu” (flagship university) được coi là đạt tiêu chuẩn quốc tế cho Việt Nam đang trở thành bức thiết hơn bao giờ hết.

### **Tư liệu tham khảo**

Ayupova, Zaure and DeYoung, Alan. “The Conceptualization of Educational System Reforms in the Republic of Kazakstan.” ISRE Newsletter 1998.  
<<http://www.indiana.edu/~isre/NEWSLETTER/vol7no1/>>

Bain, O. "The Cost of Higher Education to Students and Parents in Russia: Tuition and Policy Issues." Peabody Journal of Education, 76 Number 3 & 4 2001, pp. 57 –81.

Bain, O. and Cummings, W. “Ranking in Higher Educational Institutions in Comparative Prospective: University Ranking in US, UK, Japan and Russia.” Paper presented at the 24<sup>th</sup> Annual Meeting of the Association for the Studies of Higher Education. Sacramento, CA, November 20-24, 2002.

- Cohen, David. "Magazines Rankings of Asian Universities are Popular With Readers, Not Academics." The Chronicle of Higher Education, 45(36). 14 May 1999: A51.
- Crissey, Michael. "Changes in annual college guides fail to quell criticisms on their validity." Chronicle of Higher Education. September 5 1997  
<<http://chronicle.com/free/v44/i02/02a06701.htm>>
- Glenn Kersten. "Grading on the Curve: College Ratings and Rankings". January 2000  
<<http://www.sls.lib.il.us/reference/por/features/99/collrank.html>>
- Heyneman, Stephen P. "Education and Corruption." Ethics in Business and Economy: Higher Education Problems Conference. Almaty, Kazakstan. 18-19 March 2002.
- Heyneman, Stephen P. "Growing International Markets for Education Goods and Services." International Journal of Educational Development Vol 21 #4 (July, 2001), pp. 345 - 61.
- Heyneman, Stephen P. "Educational Qualifications: The Economic and Trade Issues." Assessment in Education: Principles, Policy and Practice Vol 7 #3 (November, 2000), pp. 417 - 39.
- Heyneman, Stephen P. "The Transition from a Party/State to Open Democracy: The Role of Education." International Journal of Education Development 18 #1 (1998), pp. 21-40.
- Higher Education Statistics Agency. 2001-02 derived statistics for funding allocations and monitoring. , United Kingdom ,2003.  
<[http://www.hefce.ac.uk/pubs/hefce/2003/03\\_04.htm](http://www.hefce.ac.uk/pubs/hefce/2003/03_04.htm)>
- Kalaitzidakis, P., T. P. Mamuneas, and T. Stengos. "European economics: An analysis based on publications in the core journals." European Economic Review, 43 (1999): 1150-68.
- Lombardi, John V., Craig, Diane D., Capaldi, Elizabeth D., and Gater, Denise S. "The Top American Research Universities." An Annual Report From The Lombardi Program On Measuring University Performance. August 2002. p. 36.
- "National System of Evaluation of Kazakstan Higher Education." The Analytical Report of the Soros Foundation-Kazakstan and Ministry of Education and Science. Almaty 2001, p. 29.
- Teichler, Ulrich and Winkler, Helmut. "Performance of Higher Education- Measurements for Improvement - Evaluation of Outcomes." In: Salmi, Jamil and Verspoor, Adrian, eds. Revitalizing Higher Education. Oxford: Pergamon, 1994. pp. 126-173.
- The International Network for Quality Assurance Agencies in Higher Education. Towards a Worldwide Quality Label for Quality Assurance and Accreditation Agencies. Issue 22. August 2002.
- Transparency International. "Global Corruption Report 2003."

<http://www.globalcorruptionreport.org/> p.264

Sharp, William. "Building Reputations: how the game is played." . 1995  
<<http://www.columbia.edu/cu/21stC/issue-1.1/vying.htm>>

Seligo, Jeffrey. "A self-published college guide goes big-time, and educators cry foul."  
Chronicle of Higher Education. November 7, 1997

Soros Foundation – Latvia. "Passport to Social Cohesion and Economic Prosperity: Report of Education in Latvia 2000," Peabody Journal of Education 76 Number 3 & 4 (2001 pp.159- 175).

Савицкая, Н. "Три кита нашего образования." *Независимая газета*, 16 мая 2002 г: стр. 4.

*Доклад о коррупции в мире 2003, гл. 3. Содружество Независимых Государств (А. Леденева) Перевод Центра ТИ-Р. (Ledenyova. Report on Corruption in the World) Thanh, Phạm Xuân, "Kiểm định chất lượng đại học", Tạp chí Giáo dục, số 115, tháng 6/2005.*

---

[1] *Bài phát biểu của Đại sứ Hoa Kỳ Martin Marine ngày 9-8-2007 tại TPHCM: "Những thử thách của Giáo dục Đại học Việt nam và vai trò có thể có của nước Mỹ"*

[2] Dự án này được Quỹ Soros- Kazakstan tài trợ và tổ chức thực hiện.

[3] Các trường đại học Kazakstan cho điểm sinh viên theo thang điểm 5 từ 1 đến 5 (5 là điểm cao nhất)

[4] Bốn, năm hoặc sáu năm là tùy vào kiểu trường và loại chương trình học.

[5] Ví dụ, Báo Tuổi Trẻ đã đưa tin này trên trang 2 của số báo ngày Thứ Sáu 11/1/2008

[6] <http://en.wikipedia.org/wiki/Webometrics> (truy cập ngày 27/1/2008)

[7] Có thể khẳng định đây chính là trường ĐH Bách khoa theo địa chỉ website đã được cung cấp trong cơ sở dữ liệu của Webometrics. Điều này có thể kiểm tra tại địa chỉ [www.webometrics.info](http://www.webometrics.info).

[8] Theo địa chỉ web của trường được cung cấp trên trang chủ của Webometrics, đây chính là trường ĐH Dân lập Kỹ thuật và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh đã được đề cập đến trong bài viết.

[9] [www.edu.net.vn](http://www.edu.net.vn)

[10] [www.webometrics.info](http://www.webometrics.info)

[11] <http://scholar.google.com.vn/intl/en/scholar/about.html>; [www.webometrics.info](http://www.webometrics.info)

[12] [www.webometrics.info](http://www.webometrics.info)

[13] Noruzi, A. (2006). **The Web Impact Factor: a critical review**. *The Electronic Library*, 24.

[14] [www.webometrics.info](http://www.webometrics.info)

[15] Phạm Xuân Thanh, "Kiểm định chất lượng đại học", Tạp chí Giáo dục, số 115, tháng 6/2005.